TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT
Ngày 23 tháng 4 năm 2018
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng.

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06/3/2018, về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05A/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 28/3/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K; sinh năm 1960; trú tại: Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B; sinh năm 1960; trú tại: Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/01/1980, bà và ông Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Ủy ban nhân dân xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh

Phúc). Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống với bố mẹ chồng tại xã Q, huyện X (nay là xã Tr), sau đó ra ở riêng. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng tháng 05/2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông B không quan tâm và không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm hỏi han vợ con, ông B còn có hành vi đánh đập bà nhiều lần. Do mâu thuẫn trầm trọng nên kể từ đầu tháng 9/2017 đến nay, bà đã về nhà mẹ đẻ ở, ông bà sống ly thân nhau kể từ đó. Trong thời gian sống ly thân, ông B và bà không hỏi han hay quan tâm gì. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết cho bà được ly hôn ông B.

- Về con chung: Ông bà có sinh được 04 người con: Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1983 (đã chết); Nguyễn Thị E, sinh năm 1985; Nguyễn Trung Q1, sinh năm 1987 (đã chết); Nguyễn Thị Q2, sinh năm 1989. Hiện chị E và chị Q2 đều đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông bà có 01 mảnh đất thổ cư giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U490170, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 2 diện tích 294m^2 tại Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, được Ủy ban nhân dân Thị xã V cấp ngày 20/12/2001, mang tên Nguyễn Thị K. Bà đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá về giá trị thửa đất trên 882.000.000đồng.

Trên đất ông bà xây dựng một ngôi nhà 02 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng chống thấm bằng lợp mái ngói sườn gỗ xẻ, chiều rộng 5,1m; chiều dài 16,2m; diện tích một sàn là 82,5m^2; tổng diện tích hai sàn là 165m^2. Bà đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá về giá trị ngôi nhà là 615.978.000đồng. Trên thửa đất ông bà còn xây dựng ngôi nhà cấp 4, đã cũ và không có giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu định giá, phân chia. Ngoài ra, bà khai bố đẻ bà có cho bà 01 mảnh đất vỡ hoang, năm 2013 Nhà nước giải phóng mặt bằng vào phần đất vỡ hoang đó và bà được đền bù 30.000.000đồng, số tiền này bà dùng vào việc xây nhà. Tuy nhiên bà không có giấy tờ gì chứng minh việc mảnh đất đó nguồn gốc là bố đẻ bà cho và không có giấy tờ chứng minh bà đã nhận số tiền trên. Năm 2013, nhà nước thu hồi đất trên phần đất của bố đẻ ông B nên ông B được bồi thường 125.000.000đồng và được bồi thường 10.000.000đồng tiền giải phóng mặt bằng đối với 04 ngôi mộ nhà ông B. Tổng số tiền ông B nhận bồi thường là 135.000.000đồng. Số tiền này ông bà đã dùng vào việc giỗ tết hết khoảng 70.000.000đồng, số tiền còn lại 65.000.000đồng được sử dụng vào việc xây nhà.

Tài sản là đồ vật trong nhà đề nghị phân chia, bà đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá về giá trị của các tài sản như sau: 01 tủ lạnh trị giá 500.000đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 14.000.000đồng, 01 kệ tivi trị giá 6.000.000đồng, 01 xe máy Honda Airblade BKS 88B1-06755 trị giá 20.000.000đồng, 01 tivi trị giá 2.000.000đồng, tổng giá trị các tài sản trên là 42.500.000đồng.

Ngoài các tài sản trên, vợ chồng bà có 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trị giá 97.500.000đồng, ông bà tự thỏa thuận về số tiền này, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn có một số vật dụng trong gia đình nhưng trị giá không lớn nên bà không đề nghị định giá, giải quyết.

- Về việc vay nợ và cho vay, công sức làm dâu: Không có, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn, quan điểm của bà K đề nghị về tài sản, như sau:

- Về thửa đất: Đề nghị Tòa án phân chia mảnh đất 294m^2 thành hai phần từ mặt đường chính chạy dọc vào trong, mỗi người ½ diện tích; bà xin nhận phần đất giáp nhà ông Lê Văn I, Lê Hồng Ph - là phần đất có ngôi nhà 2 tầng.

- Về phần nhà: Trong quá trình làm việc tại tòa án, bà K đề nghị Tòa án cho bà được sở hữu nhà và có trách nhiệm thanh toán cho ông B số tiền khoảng 370.000.000đồng. Tại phiên tòa, bà K đề nghị được sở hữu nhà và thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B theo quy định của pháp luật

- Về phần tài sản là vật dụng trong gia đình: Do bà không biết đi xe máy nên từ khi mua chiếc xe trên đến giờ đều do ông B sử dụng, hơn nữa đăng ký xe mang tên ông Nguyễn Văn B, bà đề nghị Tòa án phân chia xe máy cho ông B sở hữu, sử dụng, phân chia những tài sản còn lại (tủ lạnh, ti vi, kệ ti vi, bộ bàn ghế) cho bà sở hữu, sử dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn cũng như quá trình chung sống bà K trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng hòa thuận, đến tháng 5/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là ngày 24/05/2017, bà K có những lời nói không tôn trọng ông, xúc phạm ông nên ông đã đánh bà. Sau đó bà lên báo cáo chính quyền địa phương. Vì vậy, khoảng tháng 9/2017, ông đã đuổi bà về nhà mẹ đẻ, không cho về nhà. Trong thời gian bà về nhà mẹ đẻ, ông bà không hỏi thăm hay quan tâm gì đến nhau. Bà K xin ly hôn, ông cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông hoàn toàn đồng ý.

- Về con chung: Bà K trình bày là đúng, ông bà có 04 con chung là Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1983 (đã chết); Nguyễn Trung Q1, sinh năm 1987 (đã chết), còn hai chị là Nguyễn Thị E, sinh năm 1985; chị Nguyễn Thị Q2, sinh năm 1989. Hiện chị E và chị Q2 đều đã trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng nên ông không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung:

Ông B cũng xác nhận ông bà có 01 mảnh đất thổ cư giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U490170, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 2 diện tích 294m^2 tại Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp ngày 20/12/2001. Ông đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá

về giá trị thửa đất trên 882.000.000đồng. Trên đất ông bà xây dựng một ngôi nhà 02 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng chống thấm bằng lợp mái ngói sườn gỗ xẻ, chiều rộng 5,1m; chiều dài 16,2m; diện tích một sàn là 82,5m^2; tổng diện tích hai sàn là 165m^2. Ông đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá về giá trị ngôi nhà là 615.978.000đồng. Ngoài ra, trên thửa đất của ông bà có xây dựng ngôi nhà cấp 4, đã cũ và không có giá trị sử dụng nên ông không yêu cầu định giá và phân chia. Năm 2013, Nhà nước thu hồi trên phần diện tích đất của bố đẻ ông nên được đền bù số tiền 125.000.000đồng. Cùng thời gian đó, gia đình ông có 04 ngôi mộ phải di dời do nhà nước giải phóng mặt bằng nên được đền bù 10.000.000đồng. Tổng số tiền đền bù là 135.000.000đồng (ông có phiếu chi làm bằng chứng về việc nhận tiền), ông đã nhận số tiền trên và sử dụng vào việc xây nhà. Vì vậy, theo ông thì ông đã đóng góp vào việc xây nhà nhiều hơn so với bà K là 135.000.000đồng.

Tài sản là đồ vật trong nhà đề nghị phân chia: Ông đồng ý phân chia những tài sản do bà K nêu trên và đồng ý với kết luận định giá của Hội đồng định giá về giá trị của các tài sản: 01 tủ lạnh trị giá 500.000đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 14.000.000đồng, 01 kệ ti vi trị giá 6.000.000đồng, 01 xe máy Honda Airblade BKS 88B1-06755 trị giá 20.000.000đồng, 01 ti vi trị giá 2.000.000đồng.

Ngoài các tài sản trên, vợ chồng ông có 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trị giá 97.500.000đồng, ông bà đã tự thỏa thuận về số tiền này, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng ông còn một số vật dụng trong gia đình tuy nhiên trị giá không lớn nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Vay nợ và cho vay, công sức làm dâu: Không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

Khi ly hôn, quan điểm của ông B về tài sản như sau:

- Về thửa đất: Đề nghị Tòa án phân chia mảnh đất 294m^2 thành 2 phần bằng nhau từ mặt đường chính chạy dọc vào trong mỗi người một phần. Đề nghị Tòa án phân chia cho ông phần đất giáp nhà ông Lê Văn I, Lê Hồng Ph, là phần đất có ngôi nhà 2 tầng.

- Về phần nhà và tài sản trong gia đình: Ông B đề nghị Tòa án cho ông được sở hữu nhà và các tài sản trong gia đình, ông có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 260.000.000đồng. Trong trường hợp nếu bà K lấy nhà, ông đề nghị Tòa án phân chia cho bà K toàn bộ đất, nhà và tài sản trong gia đình, ông yêu cầu bà K thanh toán cho ông tổng số tiền 850.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành, đương sự có đơn đề nghị Tòa án thẩm định và định giá tài sản. Ngày 22/12/2017, Tòa án đã tiến hành thành lập Hội đồng định giá tài sản của bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn B: Tại biên bản định giá kết luận: Giá trị đất là 3.000.000đ/1m^2 x 294m^2 = 882.000.000đồng; ngôi nhà 2 tầng tường

xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép chống nóng, chống thấm lợp mái tôn sườn gỗ xẻ, diện tích sử dụng 165m^2, giá trị sử dụng còn lại là 615.978.000đồng; 01 tủ lạnh trị giá 500.000đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 14.000.000đồng; 01 ti vi trị giá 2.000.000đồng; 01 kệ ti vi trị giá 6.000.000đồng. Tổng trị giá đất, nhà và các tài sản trong nhà đề nghị phân chia là 1.540.478.000đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Ngoài ra, vợ chồng bà K, ông B còn có tài sản là dãy nhà cấp 4 và các tài sản khác trong gia đình, cây cối lâm lộc trên đất, các đương sự thống nhất không còn giá trị sử dụng, giá trị không lớn nên không đề nghị định giá để phân chia.

Các con của ông B, bà K trình bày:

Chị Nguyễn Thị E và Nguyễn Thị Q1 trình bày: Các chị là con đẻ của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K. Trong quá trình chung sống, bố mẹ các chị có tạo dựng được một khối tài sản chung, các chị đều xác nhận những tài sản đó là do ông B, bà K tự tạo dựng, các chị không có đóng góp gì trong khối tài sản chung này.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05A/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Công nhận thuận tình ly hôn giữa Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn B.

2/ Về con chung: Chị Nguyễn Thị E và chị Nguyễn Thị Q2 (con bà K, ông B) đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

3/ Về tài sản, xử:

- Giao cho bà Nguyễn Thị K được sở hữu, sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

+ Diện tích 147m^2 đất ở (trong tổng diện tích 294m^2 đất ở, tại Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U490170, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp ngày 20/12/2001, mang tên chị Nguyễn Thị K), cụ thể đất ở giao cho bà K sử dụng, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Trần Công Ư, có chiều dài đoạn 2-3 là 4,3m và chiều dài đoạn 3-4 là 2,69m;

Phía Đông giáp nhà ông Lê Văn L, ông Lê Văn I, ông Lê Hồng Ph, có chiều dài đoạn: 4-5 là 4,40m, 5-6 là 8,64m và đoạn 6-7 là 8,93m;

Phía Nam giáp đường dân sinh, có chiều dài đoạn 7-8 là 6,67m;

Phía Tây giáp đất giao cho ông Nguyễn Văn B, có chiều dài đoạn 2-8 là 21,02m.

(Có sơ đồ đo vẽ cụ thể kèm theo).

Bà K được sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất giao cho bà sử dụng.

+ Ngôi nhà 02 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng chống thấm bằng lợp mái ngói sườn gỗ xẻ (trên phần diện tích đất được phân chia 147m^2 nêu trên).

+ Các tài sản trong gia đình bao gồm: 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 bộ bà ghế gỗ và các tài sản khác trong nhà ngôi nhà trên.

- Giao cho ông Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

+ Diện tích 147m^2 đất ở (trong tổng diện tích 294m^2 đất ở, tại Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U490170, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp ngày 20/12/2001, mang tên chị Nguyễn Thị K), cụ thể đất ở giao cho ông B, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Trần Công Ư, có chiều dài đoạn 1-2 là 7,73m;

Phía Đông giáp đất giao cho bà Nguyễn Thị K, có chiều dài đoạn 2-8 là 21,02m.

Phía Nam giáp đường dân sinh có chiều dài đoạn 8-9 là 4,91m và đoạn 9-10 là 2,28m;

Phía Tây giáp ngõ có chiều dài đoạn 10-1 là 18,71m.

(Có sơ đồ đo vẽ cụ thể kèm theo).

Ông B được sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất giao cho ông sử dụng.

+ 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 88B1-06755 mang tên ông Nguyễn Văn B.

- Bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn B số tiền 352.989.000đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án, lãi chậm thanh toán tiền cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 08/02/2018 ông B kháng cáo không đồng ý phần phân chia tài sản của bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm ông chỉ đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông phần đất có ngôi nhà, ông có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà K. Ngoài ra ông không có đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức, đơn kháng cáo của ông B được làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông B cho rằng cấp sơ thẩm phân chia tài sản không hợp lý vì ông đóng góp công sức nhiều hơn so với bà K để tạo lập nên khối tài sản chung của vợ chồng, đặc biệt là ngôi nhà mà cấp sơ thẩm đã chia cho bà K. Khi cấp sơ thẩm tiến hành định giá tài sản thì xác định thửa đất và ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng có giá trị là 1.497.9778.000đồng. Khi chia tài sản, tòa án sơ thẩm đã xem xét điều kiện cụ thể của mỗi người, công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung và đã xác định ông B có công sức nhiều hơn nên đã chia cho ông giá trị tài sản nhiều hơn bà K khoảng 90.000.000đồng. Ngoài ra bản án sơ thẩm đã đánh giá: …"*Bà K, ông B đều xin được sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bên kia. Hội đồng xét xử thấy việc đề nghị của các bên đều chính đáng nhưng xét thấy bà K đã nhiều tuổi, lại là phụ nữ nên điều kiện để tự lo liệu xây nhà ở sẽ khó khăn hơn ông B, do vậy cần giao cho bà K sở hữu nhà và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B là phù hợp".*

Như vậy tòa án sơ thẩm đã phân chia tài sản một cách phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 5A/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

[1] Căn cứ Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Về phân chia tài sản:

- Chia cho bà Nguyễn Thị K được sở hữu, sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

+ Diện tích 147m^2 đất ở (trong tổng diện tích 294m^2 đất ở, tại Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U490170, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp

ngày 20/12/2001, mang tên chị Nguyễn Thị K), diện tích đất chia cho bà K sử dụng, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Trần Công Ư, có chiều dài đoạn 2-3 là 4,3m và chiều dài đoạn 3-4 là 2,69m;

Phía Đông giáp nhà ông Lê Văn L, ông Lê Văn I, ông Lê Hồng Ph, có chiều dài đoạn: 4-5 là 4,40m, 5-6 là 8,64m và đoạn 6-7 là 8,93m;

Phía Nam giáp đường dân sinh, có chiều dài đoạn 7-8 là 6,67m;

Phía Tây giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn B, có chiều dài đoạn 2-8 là 21,02m.

(Có sơ đồ đo vẽ cụ thể kèm theo).

Bà K được sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản trên phần đất chia cho bà K sử dụng gồm:

+ Ngôi nhà 02 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng chống thấm bằng lợp mái ngói sườn gỗ xẻ (trên phần diện tích đất được phân chia 147m^2 nêu trên).

+ Các tài sản trong gia đình bao gồm: 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 bộ bà ghế gỗ và các tài sản khác trong nhà ngôi nhà trên.

- Chia cho ông Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

+ Diện tích 147m^2 đất ở (trong tổng diện tích 294m^2 đất ở, tại Thôn T, xã Tr, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U490170, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp ngày 20/12/2001, mang tên chị Nguyễn Thị K), diện tích đất chia cho ông B, có các chiều cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Trần Công Ư, có chiều dài đoạn 1-2 là 7,73m;

Phía Đông giáp đất chia cho bà Nguyễn Thị K, có chiều dài đoạn 2-8 là 21,02m;

Phía Nam giáp đường dân sinh có chiều dài đoạn 8-9 là 4,91m và đoạn 9-10 là 2,28m;

Phía Tây giáp ngõ có chiều dài đoạn 10-1 là 18,71m.

(Có sơ đồ đo vẽ cụ thể kèm theo).

Ông B được sở hữu các tài sản gồm:

+ 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 88B1-06755 mang tên ông Nguyễn Văn B.

- Bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn B số tiền 352.989.000đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả

tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 33.059.500đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp ngày 16/10/2017 theo biên lai thu số: AA/2016/0000184 là 4.050.000đồng và ngày 08/12/2017 theo biên lai thu số AA/2016/0004606 là 10.000.000đồng của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh phúc. Bà K còn phải nộp 19.309.500đồng (Mười chín triệu ba trăm linh chín nghìn năm trăm đồng) án phí chia tài sản.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 36.419.500đồng (Ba sáu triệu bốn trăm mười chín nghìn năm trăm đồng) án phí chia tài sản và 300.000đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng đã nộp tại biên lai số AA/2016/0004201 ngày 23/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng